

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ TỔNG CÔNG TY**



| ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH    | NỘI DUNG SỬA ĐỔI BỔ SUNG   | CHI CHÚ   |
|----------------------|--|---|
|                      | <p>Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH11 ngày 24/11/2010</p>   | <p>Theo Luật DN 2020 và Luật Chứng khoán 2019</p>   |
| <p><b>Điều 1</b></p> | <p><b>Điều 1. Giải thích từ ngữ</b></p> <p>c) <i>Luật doanh nghiệp</i> có nghĩa là Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014.</p> <p>d) Luật chứng khoán có nghĩa là Luật chứng khoán số 70/2006/QH được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010.</p> <p>f) <i>Cổ tức</i> là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.</p> <p>g) <i>Vốn điều lệ</i> là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại của Tổng công ty.</p> <p>h) <i>Vốn có quyền biểu quyết</i> là phần cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>k) <i>Người có liên quan</i> là tổ chức hoặc cá nhân được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp và khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán.</p> <p>l) <i>Quy định của pháp luật</i>: là quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các điều luật hiện hành khác</p> <p><b>Điều 1. Giải thích từ ngữ</b></p> <p>c) <i>Luật doanh nghiệp</i> có nghĩa là Luật doanh nghiệp số <u>59/2020/QH14</u> được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày <u>17/06/2020</u>.</p> <p>d) <i>Luật chứng khoán</i> có nghĩa là Luật chứng khoán số <u>54/2019/QH14</u> được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày <u>26/11/2019</u>.</p> <p>f) <i>Cổ tức</i> là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.</p> <p>g) <i>Vốn điều lệ</i> là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại của Tổng công ty <u>và theo quy định tại Điều 7 Điều lệ này</u>.</p> <p>h) <i>Vốn có quyền biểu quyết</i> là <u>vốn</u> cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>k) <i>Người có liên quan</i> là tổ chức hoặc cá nhân được quy định tại Khoản 23 <u>Điều 4 Luật Doanh nghiệp</u> và tại khoản 46 Điều 6 Luật chứng khoán.</p> <p>l) <i>Người có quan hệ gia đình</i> là cá nhân được quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật doanh nghiệp.</p> <p>m) <i>Quy định của pháp luật</i>: là quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các điều luật hiện hành khác</p> | <p>Theo Điều 4 Luật DN 2020</p> <p>Theo Điểm d Khoản 1 Điều lệ mẫu của Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Theo Khoản 5 Điều 4 Luật DN 2020</p> <p>Theo Khoản 34 Điều 4 Luật DN 2020</p> <p>Theo Khoản 33 Điều 4 Luật DN 2020</p> <p>Theo Khoản 23 Điều 4 Luật DN 2020 và Khoản 46 Điều 6 Luật Chứng khoán</p> <p>Theo Khoản 22 Điều 4 Luật DN 2020</p> |

|               |   |  |  |
|---------------|---|--|--|
|               | có liên quan  | có liên quan.  |  |
| <b>Điều 2</b> | <b>Điều 2. Tên, trụ sở, pháp nhân, thời hạn hoạt động, chi nhánh và văn phòng đại diện của Tổng công ty</b>   | <b>Điều 2. Tên, <u>hình thức</u>, trụ sở, pháp nhân, thời hạn hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện và <u>địa điểm kinh doanh</u> của Tổng công ty</b>  | Theo Điều 2 Điều lệ mẫu của Thông tư 116/2020/TT-BTC   |
| <b>Điều 3</b> | <b>Điều 3: Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức</b><br>1. Tổng công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty. Trong đó thực hiện phân công như sau:<br>3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có trách nhiệm sau đây:<br>b) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.<br>c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác. | <b>Điều 3: Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức</b><br>1. Tổng công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty. <u>Trong đó quyền và nghĩa vụ của từng người như sau:</u><br>3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có trách nhiệm sau đây:<br>b) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty; <u>không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</u><br>c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty <u>về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật doanh nghiệp.</u> | Theo Điều a Khoản 1 Điều 13 Luật DN 2020<br><br>Theo Điều b Khoản 1 Điều 13 Luật DN 2020<br><br>Theo Điều c Khoản 1 Điều 13 Luật DN 2020 |
| <b>Điều 5</b> | <b>Điều 5: Con dấu của Tổng công ty</b><br>Tổng công ty có 01 con dấu. Hình thức, nội dung con dấu do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định; nhưng tối thiểu phải có thông tin về tên và mã số Tổng công ty.  | <b>Điều 5: Con dấu của Tổng công ty</b><br>Tổng công ty có 01 con dấu. Hình thức, nội dung con dấu do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định; nhưng tối thiểu phải có thông tin về tên và mã số <u>doanh nghiệp</u> của Tổng công ty.   | Sửa đổi cho phù hợp thực tế  |
| <b>Điều 8</b> | <b>Điều 8 Các loại cổ phần</b><br>6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của   | <b>Điều 8 Các loại cổ phần</b><br>6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Tổng   | Theo Khoản 3 Điều 124 Luật DN và Thông tư 116/2020/TT-BTC  |

|                      |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|
|                      | <p>Tổng công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.</p> <p>8. Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.</p>   | <p>công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó <u>cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật chứng khoán có quy định khác</u></p> <p>8. Tổng công ty có <u>quyền</u> phát hành <u>cổ phần, trái phiếu</u> và các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.</p>  | <p>Khoản 3 Điều 111 Luật DN 2020</p>   |
| <p><b>Điều 9</b></p> | <p><b>Điều 9. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần</b></p> <p>1. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần do Tổng công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần phải có nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty.</p> <p>c) Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức.</p> <p>e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.</p> <p>3. Trường hợp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần theo đề nghị của cổ đông đó và theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật doanh nghiệp</p> | <p><b>Điều 9. Cổ phiếu</b></p> <p>1. Cổ phiếu (Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần) là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, <u>mã số doanh nghiệp</u>, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty.</p> <p>c) Họ tên, <u>địa chỉ liên lạc</u>, quốc tịch, <u>số giấy tờ pháp lý</u> hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức.</p> <p>3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó và theo quy định tại khoản 3 Điều <u>121</u> Luật doanh nghiệp</p> | <p>Theo Khoản 2 Điều 4 Luật Chứng khoán. (Thay Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bằng cổ phiếu).</p> <p>Theo Điểm d) Khoản 1 Điều 121 Luật DN</p> <p>Bỏ Điểm e): Theo Khoản 1 Điều 121 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 3 Điều 121 Luật DN</p> |

|                       |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|
| <p><b>Điều 10</b></p> | <p><b>Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông</b></p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Trung tâm lưu ký chứng khoán.</p> <p>3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời để Tổng công ty cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông và chịu trách nhiệm bảo đảm liên lạc được với cổ đông.</p>   | <p><b>Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông</b></p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật Chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của các cơ quan trên.</p> <p>3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời để Tổng công ty cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông và chịu trách nhiệm bảo đảm liên lạc được với cổ đông. <u>Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.</u></p> <p>4. <u>Tổng công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.</u></p> | <p>Sửa đổi đúng tên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam</p> <p>Theo Khoản 4 Điều 122 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 5 Điều 122 Luật DN</p> |
| <p><b>Điều 11</b></p> | <p><b>Điều 11: Chào bán, bán và chuyển nhượng cổ phần</b></p> <p>1. Theo yêu cầu hoạt động, Tổng công ty có quyền tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.</p> <p>5. Chuyển nhượng cổ phần:</p> <p>c) Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.</p> | <p><b>Điều 11: Chào bán, bán và chuyển nhượng cổ phần</b></p> <p>1. Theo yêu cầu hoạt động, Tổng công ty có quyền tăng thêm số lượng cổ phần, <u>loại cổ phần được quyền chào bán và bán cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.</u></p> <p>5. Chuyển nhượng cổ phần:</p> <p>c) Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán <u>và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.</u></p>   | <p>Theo Khoản 1 Điều 123 Luật DN</p> <p>Để bao trùm các quy định khác của pháp luật</p>   |
| <p><b>Điều 12</b></p> | <p><b>Điều 12. Phát hành trái phiếu</b></p> <p>2. Điều kiện phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định tại khoản 2 và Khoản 3 Điều 127 Luật doanh nghiệp và</p>   | <p><b>Điều 12. Phát hành trái phiếu</b></p> <p>2. Chào bán, phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và các quy định của pháp</p>  |   |

|                       |  |   |   |
|-----------------------|--|---|---|
|                       | <p>quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.</p> <p>4. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 127 Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan</p> | <p>luật có liên quan.</p> <p>3. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu (<u>trừ trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền</u>), tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.</p> <p>4. Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu này được thực hiện theo quy định tại Điều 148 của Luật doanh nghiệp.</p> | <p>Theo Điểm b) Khoản 1 Điều 130 Luật DN</p> <p>Theo Điểm a) Khoản 1 Điều 130 Luật DN</p>   |
| <p><b>Điều 14</b></p> | <p><b>Điều 14. Thu hồi cổ phần</b></p>   | <p><b><u>Điều 14. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại</u></b><br/>         Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan</p>   | <p>Theo Điều 10 Mục IV Phụ lục I Thông tư 116/2020/TT-BTC<br/>         Bỏ <b>Điều 14 cũ</b> “Thu hồi cổ phần” thay bằng <b>Điều 14 mới</b> “Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại”</p> |

|                       |   |  |   |
|-----------------------|---|--|---|
| <p><b>Điều 15</b></p> | <p><b>Điều 15: Trả cổ tức</b><br/> 3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ được chi trả cổ tức khi có đủ các điều kiện sau:<br/> a) Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.<br/> b) Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định.</p> <p>5. Hội đồng quản trị Tổng công ty thực hiện thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức.</p> | <p><b>Điều 15: Trả cổ tức</b><br/> 3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ được chi trả cổ tức khi có đủ các điều kiện sau:<br/> a) Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.<br/> b) Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>5. Hội đồng quản trị Tổng công ty thực hiện thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng tiền mặt, cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.</p> | <p>Theo điểm a, b khoản 2 Điều 135 Luật DN</p> <p>Theo khoản 3 Điều 135 Luật DN</p> <p>Theo khoản 5 Điều 135 Luật DN</p>                              |
| <p><b>Điều 17</b></p> | <p><b>Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông</b><br/> 1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:<br/> d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định pháp luật hiện hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều 11 Điều lệ này.</p> <p>e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.</p> <p>h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>  | <p><b>Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông</b><br/> 1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:<br/> d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định pháp luật hiện hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều 11 Điều lệ này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.</p> <p>h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần</p>  | <p>Theo điểm d khoản 1 Điều 115 Luật DN</p> <p>Theo điểm đ khoản 1 Điều 115 Luật DN</p> <p>Chính tả</p> <p>Theo điểm a khoản 1 điều 41 Luật chứng</p> |

|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau đây:</p> <p>a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 36 và khoản 3 Điều 49 Điều lệ này.</p> <p>b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.</p> <p>c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.</p> | <p>ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;</p> <p>j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng Công ty công bố theo quy định của pháp luật;</p> <p>k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5 (năm) % tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:</p> <p>a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty.</p> <p>b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp.</p> <p>c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc</u>, quốc tịch, <u>số giấy tờ pháp lý</u> của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc <u>số giấy tờ pháp lý của tổ chức</u>, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> | <p>khoản</p> <p>Theo điểm b khoản 1 điều 41 Luật CK</p> <p>Theo điểm c khoản 1 điều 41 Luật CK</p> <p>Theo khoản 2 Điều 115 Luật DN</p> |
|--|--|---|

|                       |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|
|                       | <p>e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.</p> <p>b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.</p> <p>c) Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty yếu kém, thua lỗ lớn, mất khả năng cân đối tài chính.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền, thực trạng yếu kém của hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng thiếu trách nhiệm và không hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc.</p> <p>4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này</p> | <p>d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10 (mười) % tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều 36 và khoản 3 Điều 49 Điều lệ này.</p> | <p>Theo khoản 5 Điều 115 Luật DN</p> <p>Bỏ do trùng với điểm d khoản 2 Điều này</p> |
| <p><b>Điều 18</b></p> | <p><b>Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông</b></p> <p>3. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p>   | <p><b>Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông</b></p> <p>3. Chấp hành nghị quyết, <u>quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p>  | <p>Theo khoản 4 Điều 119 Luật</p>   |



|                       |   |   |  |
|-----------------------|---|---|--|
|                       | <p>7. Đối với Nhà đầu tư chiến lược (Công ty cổ phần tập đoàn T&amp;T) mua cổ phần phổ thông của Tổng công ty khi cổ phần hóa có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các cam kết đã ký kết đính kèm theo bản Điều lệ này.</p> <p>8. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:....</p>   | <p>6. Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>8. Đối với <u>cổ đông</u> chiến lược (Công ty cổ phần tập đoàn T&amp;T) mua cổ phần phổ thông của Tổng công ty khi cổ phần hóa có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các cam kết đã ký kết đính kèm theo bản Điều lệ này..</p> <p>9. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, <u>Luật chứng khoán</u>, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:....</p>  | <p>DN</p> <p>Theo khoản 5 điều 13 Điều lệ mẫu của Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Chính tả</p> <p>Theo điểm d khoản 1 điều 41 Luật CK</p>                                    |
| <p><b>Điều 20</b></p> | <p><b>Điều 20. Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên.</p> <p>i) Lựa chọn công ty kiểm toán.</p> <p>k) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty.</p> | <p><b>Điều 20. Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) <u>Quyết định</u> số lượng thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.</p> <p>i) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết</p> <p>k) Xem xét và xử lý các vi phạm của <u>thành viên</u> Hội đồng quản trị, <u>Kiểm soát viên</u> gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty.</p> <p>n) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.</p> | <p>Theo Điểm k Khoản 2 Điều 138 Luật DN</p> <p>Theo điểm k Khoản 2 Điều 138 Luật DN</p> <p>Theo điểm h Khoản 2 Điều 138 Luật DN<br/>Theo điểm l Khoản 2 Điều 138 Luật DN</p> |

|                       |   |   |  |
|-----------------------|---|---|--|
| <p><b>Điều 21</b></p> | <p><b>Điều 21. Thay đổi các quyền</b><br/> 1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 60% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.</p>   | <p><b>Điều 21. Thay đổi các quyền</b><br/> 1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ <u>65%</u> tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ <u>75%</u> tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ <u>75%</u> tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>  | <p>Theo Khoản 1 Điều 148 Luật DN và Khoản 1 Điều 17 điều lệ mẫu của Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>   |
| <p><b>Điều 22</b></p> | <p><b>Điều 22. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.<br/> 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:<br/><br/> b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.<br/><br/> 4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.</p> | <p><b>Điều 22. Cuộc họp, thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <u>Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp</u>, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.<br/> 3. <u>Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường</u>. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:<br/> b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn <u>số lượng thành viên tối thiểu</u> theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.<br/><br/> 4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn <u>số lượng thành viên tối thiểu</u> theo quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.</p> | <p>Theo Khoản 2 Điều 139 Luật DN<br/><br/> Theo Khoản 1 Điều 140 Luật DN<br/> Theo Điểm b Khoản 1 Điều 140 Luật DN<br/><br/> Theo Khoản 2 Điều 140 Luật DN</p> |
| <p><b>Điều 23</b></p> | <p><b>Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</b></p>   | <p><b>Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</b></p>   |  |

|                       |  |  |  |
|-----------------------|--|--|--|
|                       | <p>1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập xong chậm nhất 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p> <p>2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.</p> <p>3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu</p> | <p>1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập <u>không quá 10 ngày</u> trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p> <p>2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối</u> với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc <u>số giấy tờ pháp lý của tổ chức</u>, địa chỉ trụ sở chính <u>đối với cổ đông là tổ chức</u>; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.</p> <p>3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục <u>và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông</u> có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. <u>Yêu cầu cung cấp, sửa đổi thông tin trong sổ đăng ký cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.</u></p> | <p>Theo Khoản 1 Điều 141 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 2 Điều 141 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 2 Điều 141 Luật DN</p> |
| <p><b>Điều 24</b></p> | <p><b>Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</b></p>   | <p><b>Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</b></p>   |  |

|                       |  |   |   |
|-----------------------|--|---|---|
|                       | <p>3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này; vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này</p>   | <p>3. <u>Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</u> Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông <u>chỉ được</u> từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; vào thời điểm <u>kiến nghị</u>, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không <u>nắm giữ đủ ít nhất 5 (năm) %</u> cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này; vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>   | <p>Theo Khoản Điều 142 Luật DN</p>  |
| <p><b>Điều 25</b></p> | <p><b>Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp <u>chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc</u>. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Tổng công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.<br/> 2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty, trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và của Sở giao dịch chứng khoán.<br/> 3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:<br/> c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.</p> | <p><b>Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp <u>chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc</u>. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty; tên, <u>địa chỉ liên lạc</u> của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.<br/> 2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty, trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và của Sở giao dịch chứng khoán <u>nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết</u>.<br/> 3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:<br/> e) <u>Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.</u></p> | <p>Theo Khoản 1 Điều 143 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 2 và 4 Điều 143 Luật DN</p> <p>Theo Khoản 3 Điều 143 Luật DN</p> |
| <p><b>Điều 26</b></p> | <p><b>Điều 26. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường</p>  | <p><b>Điều 26. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</b><br/> 1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự</p>  | <p>Khoản 1 Điều 144 Luật DN</p>   |

|                       |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|
|                       | <p>hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Tổng công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p> <p>2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:<br/>b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.</p>   | <p>hợp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này.<br/>Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p> <p>2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:<br/>b) Ủy quyền cho <u>cá nhân, tổ chức</u> khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.</p>   | <p>Khoản 2 Điều 144 Luật DN</p> <p>Điểm b khoản 3 Điều 144 Luật DN</p>  |
| <p><b>Điều 28</b></p> | <p><b>Điều 28: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:<br/>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.</p> <p>5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng</p> | <p><b>Điều 28: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:<br/>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa <u>hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác</u> làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều <u>hành</u> để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông <u>điều hành</u> để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để <u>điều hành</u> cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.</p> | <p>Điểm a Khoản 2 Điều 146 Luật DN</p> <p>Điểm b Khoản 2 Điều 146 Luật DN</p> <p>Khoản 4 Điều 146 Luật DN</p> |

|                       |  |  |  |
|-----------------------|--|--|--|
|                       | <p>vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.</p> <p>7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:</p> <p>8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:<br/>Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.</p> | <p>5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. <u>Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.</u> Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.</p> <p>7. Người triệu tập họp <u>hoặc chủ tọa</u> cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:</p> <p>8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:<br/>Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p> | <p>Khoản 5 Điều 146 Luật DN</p> <p>Khoản 7 Điều 146 Luật DN<br/>Khoản 8 Điều 146 Luật DN</p> <p>Khoản 9 Điều 146 Luật DN</p>   |
| <p><b>Điều 30</b></p> | <p><b>Điều 30: Điều kiện để nghị quyết được thông qua</b></p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất bằng 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:</p> <p>2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất bằng 60% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.</p>  | <p><b>Điều 30: Điều kiện để nghị quyết được thông qua</b></p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất bằng 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành <u>trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này và và khoản 1 Điều 21 Điều lệ này:</u></p> <p>2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất bằng 60% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại <u>khoản 1, khoản 3 Điều này và khoản 1 Điều 21 Điều lệ này.</u></p>  | <p>Theo Khoản 01 Điều 148 Luật DN. Tỷ lệ biểu quyết phù hợp với 148 Luật DN và tình hình thực tế của Tổng công ty.</p> <p>Tỷ lệ biểu quyết phù hợp với Khoản 2 Điều 148 Luật DN và tình hình thực tế của Tổng công ty.</p> |

|                       |  |   |  |
|-----------------------|--|---|--|
|                       |  |   | ty.  |
| <p><b>Điều 31</b></p> | <p><b>Điều 31: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.</p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Tổng công ty.</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.</p> <p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.</p> <p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Tổng công ty.</p> <p>e) Các vấn đề đã được thông qua.</p> | <p><b>Điều 31: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, <u>trừ trường hợp qui định tại khoản 2 Điều 29 Điều lệ này.</u></p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số <u>doanh nghiệp của</u> Tổng công ty.</p> <p>c) Họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.</u></p> <p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số <u>doanh nghiệp của</u> Tổng công ty.</p> <p>e) Các vấn đề đã được thông qua <u>và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.</u></p> | <p>Khoản 1 Điều 149 Luật DN</p> <p>Điểm a Khoản 3 Điều 149 Luật DN</p> <p>Điểm c Khoản 3 Điều 149 Luật DN</p> <p>Điểm g Khoản 3 Điều 149 Luật DN</p> <p>Khoản 5 Điều 149 Luật DN</p> <p>Điểm a Khoản 5 Điều 149 Luật DN</p> <p>Điểm đ Khoản 5 Điều 149 Luật DN</p> |

|                       |   |   |  |
|-----------------------|---|---|--|
|                       | <p>6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.</p>  | <p>6. Biên bản kiểm phiếu và <u>Nghị quyết</u> phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu, <u>Nghị quyết</u> có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.</p>   | <p>Khoản 6 Điều 149 Luật DN</p>  |
| <p><b>Điều 32</b></p> | <p><b>Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1.</p> <p>i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và/hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.</p> | <p><b>Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1.</p> <p>i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p> <p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc <u>họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp</u> phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>4. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và/hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</p> | <p>Điểm i Khoản 1 Điều 150 Luật DN</p> <p>Khoản 3 Điều 150 Luật DN</p> <p>Khoản 4 Điều 150 Luật DN</p> <p>Khoản 5 Điều 150 Luật DN</p> |
| <p><b>Điều 33</b></p> | <p><b>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm</p>  | <p><b>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được <u>Nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên</u></p>  |  |



|                |  |   |   |
|----------------|--|---|---|
|                | <p>phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông; cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này</p>   | <p>bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông; cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông <u>vi phạm nghiêm trọng quy định</u> của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.</p>  | Khoản 1 Điều 151 Luật DN  |
| <b>Điều 34</b> | <p><b>Điều 34. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.</p>  | <p><b>Điều 34. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi <u>trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật này và Điều lệ này.</u></p>   | Khoản 2 Điều 152 Luật DN  |
| <b>Điều 35</b> | <p><b>Điều 35. Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.</p> <p>h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Trường hợp dưới 35% thực hiện theo Quy chế tài chính của tổng công ty.</p> <p>Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 48 Điều lệ này</p> <p>i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> | <p><b>Điều 35. Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty <u>trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền</u> của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Quyết định bán cổ phần <u>chưa bán</u> trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.</p> <p>h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, <u>giao dịch khác</u> có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Trường hợp dưới 35% thực hiện theo Quy chế tài chính của Tổng công ty.</p> <p>Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại <u>điểm f khoản 2 Điều 20 và khoản 1, 3 Điều 48 Điều lệ này.</u></p> | <p>Khoản 1 Điều 153 Luật DN</p> <p>Điểm c Khoản 2 Điều 153 Luật DN</p> <p>Điểm h Khoản 2 Điều 153 Luật DN</p> |

|   |   |   |
|---|---|---|
| <p>Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác... đối với Tổng giám đốc và các chức danh: Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty; Giám đốc các đơn vị phụ thuộc; Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu. Cử người đại diện phần vốn, đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tham gia quản lý, hoạt động hoặc dự Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Chấp thuận để Tổng giám đốc bổ nhiệm Trưởng các phòng ban và tương đương của Tổng công ty.</p> | <p>i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, <u>bãi nhiệm</u> ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác... đối với Tổng giám đốc và các chức danh: Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và <u>Trưởng các Ban Tổng công ty, Người phụ trách quản trị Tổng công ty</u>; Giám đốc các đơn vị phụ thuộc; Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu. Cử người đại diện phần vốn, đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tham gia quản lý, hoạt động hoặc dự Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Chấp thuận để Tổng giám đốc <u>bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm</u> Phó các Ban, Trưởng các phòng và tương đương của Tổng công ty.....</p> | <p>Điểm i Khoản 2 Điều 153 Luật DN, Khoản 7 Điều 278 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và yêu cầu thực tế của Tổng công ty</p> |
| <p>l) Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thang bảng lương; quyết định quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty (trong đó tối thiểu phải có các quy chế sau: Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế trả lương thù lao và thưởng; Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác); quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, phê duyệt Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của các tổ chức này; quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.</p>   | <p>l) Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thang bảng lương; quyết định quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty (trong đó tối thiểu phải có các quy chế sau: <u>Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt</u>; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế trả lương, thù lao và thưởng; Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác); quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, phê duyệt Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của các tổ chức này; quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.</p>   | <p>Điểm k Khoản 2 Điều 153 Luật DN</p>  |
| <p>m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.<br/>n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.</p>   | <p>m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua <u>Nghị quyết</u>.<br/>n) Trình báo cáo <u>tài chính</u> hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.</p>  | <p>Điểm m Khoản 2 Điều 153 Luật DN</p>  |
| <p>3. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ</p>  | <p>3. <u>Hội đồng quản trị</u> có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ</p>   | <p>-Theo Điều 153</p>   |

hoạt động của Hội đồng quản trị là tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác...Việc thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị phải có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty (Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Tổng công ty có thể tạm thời thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị và việc thành lập các tiểu ban này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc thành lập các tiểu ban trên được coi là có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng quản trị quyết định thành lập).

Trường hợp không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, Hội đồng quản trị có thể phân công Thành viên Hội đồng quản trị giúp Hội đồng quản trị trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.

Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, số lượng và trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

5. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty ; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

hoạt động của Hội đồng quản trị là tiểu ban nhân sự, lương thưởng và các tiểu ban khác...

Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, số lượng và trách nhiệm của thành viên của tiểu ban.

5. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Luật DN; điều 278 NB  
155/2020;  
-Theo Thông tư 116/2020/TT-BTC thì việc thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT thuộc thẩm quyền HĐQT.

Khoản 4 Điều 153 Luật DN

|                       |   |   |  |
|-----------------------|---|---|--|
| <p><b>Điều 36</b></p> | <p><b>Điều 36. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>3. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:</p> <p>4. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để .....</p> <p>5. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử hoặc được tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ</p> | <p><b>Điều 36. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>3. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:</p> <p><u>d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);</u></p> <p><u>đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;</u></p> <p><u>Tổng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</u></p> <p>4. <u>Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để ....</u></p> <p>5. <u>Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tổng công ty. Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ</u></p> | <p>Khoản 1 Điều 274 Nghị định 155/2020</p> <p>Điểm d và đ Khoản 1 Điều 274 Nghị định 155/2020</p> <p>Điểm e Khoản 1 Điều 274 Nghị định 155/2020</p> <p>Khoản 5 Điều 115 Luật DN</p> <p>Điểm b Khoản 5 Điều 115 Luật DN</p> |
|-----------------------|---|---|--|

|                |   |   |  |
|----------------|---|---|--|
|                | đồng thông qua trước khi tiến hành đề cử.   | <u>đồng biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.</u>  |  |
| <b>Điều 37</b> | <p><b>Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp.</p> <p>c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Tổng công ty và có thể không phải là cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức) của Tổng công ty.</p>  | <p><b>Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p><u>1) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp.</u></p> <p>3) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh <u>hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty</u> và có thể không phải là cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức) của Tổng công ty.</p> <p><u>5) Không thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 155 của Luật doanh nghiệp.</u></p>   | <p>Điểm a Khoản 1 Điều 155 Luật DN</p> <p>Điểm b Khoản 1 Điều 155 Luật DN</p> <p>Điểm d Khoản 1 Điều 155 Luật DN</p> |
| <b>Điều 38</b> | <p><b>Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị với nguyên tắc Chủ tịch Hội đồng quản trị và người được ủy quyền cùng liên đới chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nội dung ủy quyền. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.</p> | <p><b>Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị</b></p> <p><u>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.</u></p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, <u>quyết định</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị với nguyên tắc Chủ tịch Hội đồng quản trị và người được ủy quyền cùng liên đới chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nội dung ủy quyền. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo <u>nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản</u></p> | <p>Theo Khoản 1 Điều 156 luật DN</p> <p>Điểm c Khoản 3 Điều 156 Luật DN</p> <p>Khoản 4 Điều 156 Luật DN</p>          |

|                       |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|
|                       | <p>4. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng 01 hoặc nhiều người làm thư ký Tổng công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>Quyền và nghĩa vụ cụ thể của thư ký Tổng công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty.</p>   | <p><u>tri.</u></p> <p>4. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị <u>bổ nhiệm</u> 01 hoặc nhiều người làm thư ký Tổng công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>Quyền và nghĩa vụ cụ thể của thư ký Tổng công ty theo quy định tại <u>khoản 5 Điều 156</u> Luật doanh nghiệp. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị <u>bãi nhiệm, miễn nhiệm</u> theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty.</p>  | <p>Khoản 5 Điều 156 Luật DN</p> <p>Chính tả</p>   |
| <p><b>Điều 39</b></p> | <p><b>Điều 39: Cuộc họp Hội đồng quản trị</b></p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có đủ số thành viên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định, không đủ số thành viên dự họp thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có 4/5 số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p> <p>10. Biểu quyết.</p> | <p><b>Điều 39: Cuộc họp Hội đồng quản trị</b></p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất <u>03</u> ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có đủ số thành viên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định, không đủ số thành viên dự họp thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có 4/5 (<u>bốn phần năm</u>) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p> <p>10. Biểu quyết.</p> | <p>Bổ sung phù hợp thực tế</p> <p>Khoản 6 Điều 157 Luật DN</p> <p>- Chính tả.<br/>- Tỷ lệ thông qua phù hợp với Luật doanh nghiệp và tình hình thực tế của Tổng công ty</p> |

|                       |   |   |  |
|-----------------------|---|---|--|
|                       | <p>a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 0 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.</p> <p>Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất 4/5 thành viên dự họp tán thành.</p> | <p>a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 0 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.</p> <p>Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất 4/5 <u>(bốn phần năm)</u> số thành viên dự họp tán thành.</p>  | <p>- Chính tả.<br/>- Tỷ lệ thông qua phù hợp với Luật doanh nghiệp và tình hình thực tế của Tổng công ty</p>                                   |
| <p><b>Điều 40</b></p> | <p><b>Điều 40. Biên bản họp Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Tổng công ty.<br/>h) Các vấn đề đã được thông qua.</p> <p>i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.<br/>Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>   | <p><b>Điều 40. Biên bản họp Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, <u>mã số doanh nghiệp</u> của Tổng công ty.</p> <p>h) Các vấn đề đã được thông qua và <u>tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.</u></p> <p>i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.<br/><u>Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.</u><br/><u>Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</u></p> | <p>Điểm a Khoản 1 Điều 158 Luật DN<br/>Điểm h Khoản 1 Điều 158 Luật DN<br/><br/>Khoản 2 Điều 158 Luật DN<br/><br/>Khoản 3 Điều 158 Luật DN</p> |

|                       |  |   |  |
|-----------------------|--|---|--|
| <p><b>Điều 42</b></p> | <p><b>Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.</p> <p>b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>c) Có đơn từ chức.</p> <p>d) Vi phạm pháp luật, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ Tổng công ty; thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Hội đồng quản trị và hoạt động của Tổng công ty.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p> | <p><b>Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, <u>thay thế</u> và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>1. <u>Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.</p> <p>b) Có đơn từ chức <u>và được chấp thuận.</u></p> <p>c) Vi phạm pháp luật, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ Tổng công ty; thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Hội đồng quản trị và hoạt động của Tổng công ty.</p> <p>2. <u>Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng:</u></p> <p>3. <u>Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</u></p> | <p>Sửa đổi theo Khoản 1, Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Theo Khoản 2, Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Theo Khoản 3, Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Và bỏ, thay thế khoản 3 cho phù hợp với Luật DN và thông tư 116/2020/TT-BTC</p> |
| <p><b>Điều 43</b></p> | <p><b>Điều 43. Tổng giám đốc Tổng công ty</b></p> <p>2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội</p>   | <p><b>Điều 43. Tổng giám đốc Tổng công ty</b></p> <p>2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội</p>  | <p>Theo khoản 2, Điều 162 Luật</p>   |



|   |   |  |
|---|---|--|
| <p>đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.</p> <p>Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc: Theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này đối với thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm; theo quy định tại Điều 65 Luật doanh nghiệp và quy định cụ thể của Hội đồng quản trị đối với trường hợp thuê người khác.</p> <p>3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty mà không cần có quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Đề nghị và bổ nhiệm khi được Hội đồng quản trị chấp thuận đối với Trưởng các phòng ban và tương đương của Tổng công ty, quyết định lương và các lợi ích khác đối với các chức danh này. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác...đối với các chức danh: Phó các phòng ban và tương đương của Tổng công ty, Phó giám đốc và phụ trách kế toán các đơn vị phụ thuộc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu; quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền cho người khác quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động thuộc quyền quản lý, sử dụng.</p> <p>h) Kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.</p> <p>i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật,</p> | <p>đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.</p> <p>Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc: <u>Theo quy định tại Khoản 5 Điều 162 Luật doanh nghiệp.</u></p> <p>3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty mà <u>không thuộc thẩm quyền</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, <u>quyết định</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Đề nghị và bổ nhiệm, <u>miễn nhiệm, bãi nhiệm</u> khi được Hội đồng quản trị chấp thuận đối với <u>Phó các ban</u>, Trưởng các phòng và tương đương của Tổng công ty, quyết định lương và các lợi ích khác đối với các chức danh này. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, <u>bãi nhiệm</u>, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác...đối với các chức danh: Phó các phòng ban và tương đương của Tổng công ty, Phó giám đốc và phụ trách kế toán các đơn vị phụ thuộc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu; quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền cho người khác quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động thuộc quyền quản lý, sử dụng.</p> <p>i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật,</p> | <p>DN</p> <p>Theo điểm a, khoản 3, Điều 162 Luật DN</p> <p>Theo điểm b, khoản 3, Điều 162 Luật DN</p> <p>Theo điểm đ, e, khoản 3, Điều 162 Luật DN</p> <p>Bỏ điểm h khoản 3 cho phù hợp với Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Theo điểm i,</p> |
|---|---|--|

|                |  |  |   |
|----------------|--|--|---|
|                | <p>Điều lệ này và nghị quyết của Hội đồng quản trị.</p> <p>Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.</p>  | <p>Điều lệ này và nghị quyết, <u>quyết định</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty và nghị quyết, <u>quyết định</u> của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.</p>   | <p>khoản 3, Điều 162 Luật DN</p> <p>Theo khoản 4, Điều 162 Luật DN</p>              |
| <b>Điều 44</b> | <p><b>Điều 44: Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc</b></p> <p>1. Tổng công ty thực hiện việc trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, không hạn chế mức tối đa.</p> <p>2. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:</p> <p>Thù lao hàng tháng, thù lao công việc và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị được xác định và chi trả theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p> | <p><b>Điều 44: Tiền lương, thù lao, <u>thưởng</u> và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc</b></p> <p>1. Tổng công ty thực hiện việc trả thù lao, <u>thưởng</u> cho thành viên Hội đồng quản trị; trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, không hạn chế mức tối đa.</p> <p>2. Thù lao, tiền lương, <u>thưởng</u> và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:</p> <p>Thù lao hàng tháng, thù lao công việc và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị được xác định và chi trả theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Tổng mức thù lao, <u>thưởng</u> của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p> | <p>Theo Khoản 1, Điều 163 Luật DN</p> <p>Theo điểm a, khoản 2, Điều 163 Luật DN</p> |
| <b>Điều 45</b> | <p><b>Điều 45: Công khai các lợi ích liên quan</b></p> <p>Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định tại điều 159 Luật doanh nghiệp và các quy định của Luật chứng khoán.</p>   | <p><b>Điều 45: Công khai các lợi ích liên quan</b></p> <p>Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định tại điều <u>164</u> Luật doanh nghiệp và các quy định của Luật chứng khoán.</p>  | <p>Theo điều 164, Luật DN</p>   |
| <b>Điều 46</b> | <p><b>Điều 46. Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty</b></p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:</p> <p>c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng</p>  | <p><b>Điều 46. Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty</b></p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:</p> <p>c) <u>Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc</u></p>   | <p>Theo điểm c, khoản 1, Điều 165 Luật DN</p>                                       |

|                       |   |  |   |
|-----------------------|---|--|---|
|                       | <p>công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty.</p> <p>2. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp Luật và Điều lệ này</p>   | <p><u>phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</u></p> <p><u>d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan khác.</u></p> <p><u>e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp Luật và Điều lệ này.</u></p> <p><u>2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Tổng công ty và bên thứ ba.</u></p>   | <p>Theo điểm d, khoản 1, Điều 165 Luật DN</p> <p>Theo điểm đ, khoản 1, Điều 165 Luật DN</p> <p>Theo khoản 2, Điều 165 Luật DN</p>   |
| <p><b>Điều 47</b></p> | <p><b>Điều 47: Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc</b></p> <p>1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:</p> <p>b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tổng công ty sẽ tính vào chi phí của Tổng công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.</p> | <p><b>Điều 47: Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc</b></p> <p>1. <u>Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao.</u></p> <p><u>c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Tổng công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</u></p> <p>2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tổng công ty sẽ tính vào chi phí của Tổng công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.</p> <p>3. <u>Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo</u></p> | <p>Theo khoản 1, Điều 166 Luật DN</p> <p>Theo điểm b, khoản 1, Điều 166 Luật DN</p> <p>Theo điểm c, khoản 1, Điều 166 Luật DN</p> <p>Theo khoản 2, Điều 166 Luật DN</p> <p>Theo khoản 3, Điều 166 Luật DN</p> |

|                |  |  |   |
|----------------|--|--|---|
|                |  | <u>quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.</u>  | DN  |
| <b>Điều 48</b> | <p><b>Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận</b></p> <p>1. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:</p> <p>a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ.</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ.</p> <p>c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật doanh nghiệp.</p> <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo</p> | <p><b>Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận</b></p> <p>1. <u>Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan sau đây:</u></p> <p>a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông <u>là tổ chức</u> sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ.</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ.</p> <p>c) <u>Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật doanh nghiệp.</u></p> <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo quy định khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của <u>Tổng công ty</u> ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, <u>giao dịch</u> phải thông báo <u>cho</u> thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên <u>Hội đồng quản trị</u> có lợi ích liên quan <u>đến các bên trong hợp đồng, giao dịch</u> không có quyền biểu quyết.</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau đây:</p> <p>a) <u>Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này.</u></p> <p>b) <u>Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị</u></p> | <p>Theo khoản 1, Điều 167 Luật DN</p> <p>Theo khoản 2, Điều 167 Luật DN</p> <p>Theo điểm a, khoản 3, Điều 167 Luật DN</p> <p>Theo điểm b,</p> |

|   |   |  |
|---|---|--|
| <p>nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.</p>  | <p><u>lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.</u></p>  | <p>khoản 3, Điều 167 Luật DN</p>   |
| <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Tổng công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</p> | <p>c) <u>Hợp đồng, giao dịch khác theo quy định tại Điểm a và b Khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.</u></p> <p>Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan <u>đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% (đối với biểu quyết tại cuộc họp) hoặc 60% (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.</u></p> | <p>Theo điểm b, khoản 4, Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo khoản 4, Điều 167 Luật DN</p> |
| <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Tổng công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</p> | <p>4. <u>Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</u></p> <p>5. <u>Tổng công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan .</u></p>  | <p>Theo khoản 5, Điều 167 Luật DN</p> <p>Theo khoản 6, Điều 167 Luật</p>                             |

|                       |  |   |   |
|-----------------------|--|---|---|
|                       |  |   | DN  |
| <p><b>Điều 49</b></p> | <p><b>Điều 49. Ban kiểm soát</b></p> <p>2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng công ty.</p> <p>Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. ....</p> <p>4. ... Cơ chế đề cử hay cách thức đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p> <p>6. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số Kiểm soát viên dự họp có quyền tham gia biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát.</p> <p>Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.</p> | <p><b>Điều 49. Ban kiểm soát</b></p> <p>2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; <u>việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.</u></p> <p>Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>c) Yêu cầu Hội đồng quản trị, <u>Tổng Giám đốc</u> và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>3. <u>Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. ....</u></p> <p>4. .... Cơ chế đề cử hay cách thức đề cử ứng cử viên <u>Kiểm soát viên</u> phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p> <p>6. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số Kiểm soát viên dự họp có quyền tham gia biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát.</p> <p>Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. <u>Người ghi biên bản</u> và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.</p> <p><u>Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản</u></p> | <p>Theo khoản 2, Điều 168 Luật DN và khoản 3, Điều 286, Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Khoản 5 Điều 115 Luật DN</p> <p>Chính tả</p> <p>Theo khoản 1, điều 289, Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Khoản 2, điều</p> |

|                |  |   |  |
|----------------|--|---|--|
|                |  | <u>tri, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ</u>   | 289, Nghị định 155/2020/NĐ-CP  |
| <b>Điều 50</b> | <p><b>Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên</b><br/>         Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.</p> <p>b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty; không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.</p> <p>c) Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty.</p> <p>d) Là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.</p> <p>e) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> | <p><b>Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên</b><br/>         Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p><u>1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.</u></p> <p><u>2. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 169 Luật Doanh nghiệp; không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó.</u></p> <p><u>3. Không phải là người quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty.</u></p> <p><u>4 Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động của Tổng công ty.</u></p> <p>5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> | <p>Theo khoản 1, Điều 169 Luật DN</p> <p>Theo điểm c, khoản 1, khoản 2 Điều 169 Luật DN; khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo điểm d, khoản 1, Điều 169 Luật DN</p> <p>Theo điểm b, khoản 1, Điều 169 Luật DN</p> <p>Theo điểm đ, khoản 1, Điều 169 Luật DN</p> |
| <b>Điều 51</b> | <p><b>Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát</b><br/>         3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.</p>  | <p><b>Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát</b><br/>         3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông. <u>Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có</u></p>  | <p>Theo khoản 3 Điều 170 Luật DN</p>   |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | <p>9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.</p> <p>10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.</p> | <p><u>phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông (Tổng giám đốc có trách nhiệm gửi cho Ban kiểm soát).</u></p> <p>9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.</p> <p>10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.</p> <p><u>12. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</u></p> <p><u>13. Chiu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</u></p> <p><u>14. Giám sát tình hình tài chính của Tổng Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác</u></p> <p><u>15. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.</u></p> <p><u>16. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày</u></p> | <p>Theo khoản 9 Điều 170 Luật DN</p> <p>Theo khoản 10 Điều 170 Luật DN</p> <p>Theo khoản 1 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo khoản 2 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo khoản 3 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo khoản 6 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Theo khoản 7 Điều 288 Nghị</p> |
|--|---|--|--|



|                |   |   |   |
|----------------|---|---|---|
|                |   | 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.   | định 155/2020 /NĐ-CP  |
| <b>Điều 52</b> | <b>Điều 52: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát</b><br>2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.   | <b>Điều 52: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát</b><br>2. Các nghị quyết, <u>quyết định</u> và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.   | Theo điểm b khoản 1 Điều 171 Luật DN  |
| <b>Điều 53</b> | <b>Điều 53: Tiền lương, thù lao và quyền lợi khác của Kiểm soát viên</b><br>Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:<br>1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. | <b>Điều 53: Tiền lương, thù lao, <u>thưởng</u> và quyền lợi khác của Kiểm soát viên</b><br>Tiền lương, thù lao, <u>thưởng</u> và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:<br>1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, <u>thưởng và lợi ích khác</u> theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao, <u>thưởng</u> và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. | Theo khoản 1 Điều 172 Luật DN   |
| <b>Điều 54</b> | <b>Điều 54: Trách nhiệm của Kiểm soát viên</b><br>3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.  | <b>Điều 54: Trách nhiệm của Kiểm soát viên</b><br>3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; <u>không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</u>   | Theo khoản 3 Điều 173 Luật DN   |
| <b>Điều 55</b> | <b>Điều 55: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên</b><br>1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:<br>a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 50 của Điều lệ này.<br>b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.<br>c) Có đơn từ chức và được chấp thuận.<br>2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:                                 | <b>Điều 55: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên</b><br><u>1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm kiểm soát viên trong các trường hợp sau đây:</u><br>a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 50 của Điều lệ này.<br>b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.<br>c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.<br><u>2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm kiểm soát viên trong các trường hợp sau đây:</u>   | Theo khoản 1 Điều 174 Luật DN<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>Theo khoản 2 Điều 174 Luật |

|                |   |  |  |
|----------------|---|--|--|
|                | <p>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ, trách nhiệm của Kiểm soát viên quy định tại Điều 51, Điều 54 Điều lệ này.</p> <p>c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>   | <p>b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ, trách nhiệm của Kiểm soát viên <u>theo quy định của pháp Luật và Điều lệ này.</u></p> <p>d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.</p>  | <p>DN</p> <p>Theo điểm c khoản 2 Điều 174 Luật DN</p>  |
| <b>Điều 56</b> | <p><b>Điều 56: Trình báo cáo hằng năm</b></p> <p>1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:</p> <p>2. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.</p> | <p><b>Điều 56: Trình báo cáo hằng năm</b></p> <p>1. <u>Kết thúc năm tài chính</u>, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:</p> <p><u>d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.</u></p> <p>2. Các báo cáo quy định tại <u>điểm a,b,c khoản 1</u> Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 25 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. <u>Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này</u></p> | <p>Theo khoản 1 Điều 175 LDN</p> <p>Theo điểm d khoản 1 Điều 175 Luật DN</p> <p>Theo khoản 3 Điều 175 Luật DN</p> <p>Theo khoản 4 Điều 175 Luật DN</p> |
| <b>Điều 57</b> | <p><b>Điều 57: Công khai thông tin Tổng công ty</b></p> <p>3. Tổng công ty thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đồng thời phải công bố thông tin định kỳ và thông tin bất thường theo quy định tại Điều 108, 109 Luật doanh nghiệp.</p>   | <p><b>Điều 57: Công khai thông tin Tổng công ty</b></p> <p>3. Tổng công ty thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đồng thời phải công bố thông tin định kỳ và thông tin bất thường theo quy định tại Điều <u>109, 110</u> Luật doanh nghiệp.</p>   | <p>Theo khoản 4 Điều 176 Luật DN</p>   |
| <b>Điều</b>    | <b>Chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính hàng</b>   | <b>Chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính hàng</b>  | Chính tả   |

|             |  |   |  |
|-------------|--|---|--|
| <p>59</p>   | <p><b>năm, sáu tháng, quý và báo cáo khác</b></p> <p>3. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng, quý:</p> <p>a) Tổng công ty phải lập bản báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này và nộp cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định.</p> <p>b) Báo cáo tài chính phải bao gồm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Tổng công ty tính đến thời điểm lập báo cáo.</p> <p>c) Cuối kỳ kế toán (quý, năm) Tổng công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và phải gửi các báo cáo tài chính, Báo cáo thông kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về tính chính xác trung thực của các báo cáo này.</p> <p>d) Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng đã được soát xét, báo cáo tài chính quý (đã được soát xét nếu có) của Tổng công ty được công bố trên website của Tổng công ty.</p> <p>e) Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Tổng công ty, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</p> | <p><b>năm, bán niên, quý và báo cáo khác</b></p> <p>3. Báo cáo tài chính hàng năm, <u>bán niên</u>, quý:</p> <p>a) Tổng công ty phải lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này <u>và gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của pháp luật có liên quan.</u> Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp lý của các Báo cáo tài chính của Tổng công ty.</p> <p>b) Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính <u>bán niên</u> đã được soát xét, báo cáo tài chính quý (đã được soát xét nếu có) của Tổng công ty được công bố trên website của Tổng công ty <u>theo quy định của Pháp luật.</u></p> <p>c) Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp Báo cáo tài chính năm được kiểm toán, bán niên và quý trong giờ làm việc của Tổng công ty <u>theo quy định của Pháp luật, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</u></p> | <p>Theo Khoản 1 Điều 176 Luật DN</p> <p>Bỏ khoản b và c tại Điều lệ cũ</p> <p>Chính tả</p> <p>Chính tả</p> |
| <p>Điều</p> | <p><b>Điều 60: Kiểm toán</b></p>   | <p><b>Điều 60: Kiểm toán</b></p>  |  |

|                |   |  |   |
|----------------|---|--|---|
| <p>60</p>      | <p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.</p> <p>2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính (hoặc theo thời gian quy định của pháp luật và đảm bảo thời gian công bố thông tin theo quy định công bố thông tin).</p> | <p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty <u>phù hợp với quy định tại điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan</u>. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.</p> <p>2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng <u>ba (03) tháng</u> kể từ ngày kết thúc năm tài chính (hoặc theo thời gian quy định của pháp luật và đảm bảo thời gian công bố thông tin theo quy định công bố thông tin).</p> | <p>Chính tả</p> <p>Phù hợp với thực tế</p>  |
| <p>Điều 61</p> | <p><b>Điều 61: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ</b></p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông quyết định trích lập các quỹ, mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty do Hội đồng quản trị trình.</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông xem xét việc trích lập quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành hàng năm với điều kiện Tổng công ty hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận.</p>   | <p><b>Điều 61: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ</b></p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông quyết định trích lập các quỹ (<u>trong đó có Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)</u>), mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty do Hội đồng quản trị trình.</p>   | <p>Để phù hợp với khoản 17 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP</p> <p>Bỏ do không phù hợp với Điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH</p> |
| <p>Điều 62</p> | <p><b>Điều 62. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ</b></p> <p>Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp sau:</p> <p>1. Trích từ quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ.</p> <p>2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời giao Hội</p>   | <p><b>Điều 62. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ</b></p> <p><u>Trong trường hợp Tổng công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài không thể bù đắp được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị lập phương án xử lý lỗ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định đồng thời phải phân tích làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của Hội đồng quản</u></p>   | <p>Phù hợp với thực tế</p>  |

|                |   |   |   |
|----------------|---|---|---|
|                | <p>đồng quản trị phải thực hiện các biện pháp khắc phục.</p> <p>3. Phân tích; làm rõ nguyên nhân; trách nhiệm Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.</p>  | <p><u>tri, Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong việc để Tổng công ty thua lỗ kéo dài.</u></p>   |   |
| <b>Điều 63</b> | <p><b>Điều 63. Chế độ lưu giữ tài liệu của Tổng công ty</b></p> <p>1. Điều lệ Tổng công ty; các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.</p> <p>2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các loại giấy chứng nhận khác.</p> <p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và các quyết định của Tổng công ty.</p> <p>7. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>  | <p><b>Điều 63. Chế độ lưu giữ tài liệu của Tổng công ty</b></p> <p>1. Điều lệ Tổng công ty; các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, sổ đăng ký cổ đông.</p> <p>2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các loại giấy chứng nhận khác.</p> <p>4. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và các quyết định của Tổng công ty.</p> <p>7. Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán</p> <p>8. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>                | <p>Theo quy định tại Điều 11 Luật doanh nghiệp năm 2020</p> |
| <b>Điều 69</b> | <p><b>Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ</b></p> <p>2. Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, phải được thông báo và lưu giữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và Điều lệ này.</p>   | <p><b>Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ</b></p> <p>2. Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (nếu có yêu cầu), phải được thông báo và lưu giữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và Điều lệ này.</p>  | <p>Chính tả</p>   |
| <b>Điều 71</b> | <p><b>Điều 71: Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Bản Điều lệ này gồm 8 Chương, 71 Điều được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần nhất trí thông qua tại cuộc họp ngày 26/4/2018 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p> <p>2. Trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.</p> | <p><b>Điều 71: Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Bản Điều lệ này gồm 8 Chương, 71 Điều được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần nhất trí thông qua tại cuộc họp ngày / /2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p> <p>2. Trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp <u>những quy định tại Điều lệ này chưa phù hợp với các quy định mới của pháp luật</u> thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.</p> | <p>Chính tả</p>   |